Trung A Ham - Thich Tue Sy dich (86)

Kinh A Hàm — Trung A Hàm

Trung A Ham - Thich Tue Sy dich

Thư mục BuddhaSasana

Lưu ý: Đọc với phông chữ CN-Times nâng cấp hay Arial Unicode MS

TBODY>
$ " M
! ! (
! 0 $ " ` (Trung A H m Kinh
!
! !
0 !
" `
01. PHẨM BẢY PHÁT
` ! 0 0 ((" =a href="trunfaha}011.htm"
0 0
0 !0 ($ 03. PHẨM X-\ÊTỬ TfƠN ƯNG

0
04. PHẨM VỊ TẰNG HỮU PHÁP
05. PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG

06. PHẨM VƯƠNG TƯƠNG ƯNG

07. PHẨM TRƯỜNG THỌ VƯƠNG

08. PHẨM UẾ

09. PHẨM NHÂN

10. PHẨM LÂM

11. PHẨM ĐẠI (Phần đầu)

117. Kinh Nhu Nhuyến

118. Kinh Long Tượng

119. Kinh Thuyết Xứ

120. Kinh Thưyết Vô Thường

121. Kinh Thỉnh Thỉnh

122. Kinh Chiêm-Ba

123. Kinh Sa-Môn Nhị Thập Ức

124. Kinh Bát Nạn

125. Kinh Bần Cùng

126. Kinh Hành Dục

127. Kinh Phước Điền

128. Kinh Ưu-Bà-Tắc

129. Kinh Oán Gia

130. Kinh Giáo

131. Kinh Hàng Ma

132. Kinh Lại-Tra-Hòa-La

133. Kinh Ưu-Bà-Ly

134. Kinh Thích Vấn

135. Kinh Thiện Sanh

136. Kinh Thương Nhân Cầu Tài

137. Kinh Thế Gian

/td> $ $ ` |/t2>

! ` $
!
$ $ $ " M ! a)href="truncaham140.hti">140.
(` Kinh Chï Biên
($ 0 ! tr> =td> 141. inh Dụ
0 $
" 0 0
` 0 $
(12. PHẨ] PHẠM!C@í $" 0 0 ! >i> *Phần Đầu)
! 0 ` ! ` 52. PHẨI PHM CHí
! " "(!$ (Phần au) :
0 $! "! ` 1. PHẨM ĂN BỔNH‘ bIỆT

14. PHẨM TÂM

15. PHẨM SONG

16. PHẨM ĐẠI (Phần sau)

17. PHẨM BÔ-ĐA-LỢI

18. PHẨM LỆ

Source: LotusMedia lotusmedia.net

>/tD> 4/UD>

`

0` (

(

KINH RUNG A HÀM

! Hán Dịch: Phật Đà da Zá & Trúc Phậu Niệm,

Viết Dịch"& Hiu chú: T(ích Tuệ Sỹ 0 /td>

"

$

11. PHẨM ĐẠI

(Phần!Cầu) 19. INH THuYẾT X(>a tatle style=mso-footjote-id8 ftn0" href}"#_ftn1" name= _ftnref1">1] >/h2>

$ T Ӵi(nghe như vầy8

Một thai Đc Pht du"hòa tại nướCXá-vệ, trong rừng Thắng, vưổ, Cấp gö Dộc.>/p> j Bấy giờ,$Đc Thế Tôn nói với cák Pỳ-kheo: “Ở đây có ba phtyɣt xỨ [02] , chứ kxông hải b;n hay năm. Nẽu Tỳ-kheo seu khi thấy$ nhân sự thấy ó l3i mà nóa [07] rằng: ‘Ta`thấy nghe, hiểu,bit’, T-khe ndzk mà nói rằn': Đây là điều tôi biết’.

“^hữfg gì là0ba?`T;-kheo nân vấn đ qu¡ kh nói mà nói [04] “Đó gọi là ba thuyết xứ chứ không phải bốn hay năm. Nếu Tỳ-kheo sau khi thấy, nhân sự thấy đó nói mà nói rằng: ‘Ta thấy, nghe, hiểu biết’. Tỳ-kheo nói mà nói rằng: ‘Đây là điều tôi biết’. Do điều được thuyết, khéo tập được nghĩa, do không thuyết, không khéo tập được nghĩa.

“Hiền Thánh đệ tử với hai tai nhất tâm nghe pháp. Vị ấy sau khi với hai tai nhất tâm nghe pháp, đoạn một pháp, tu một pháp, tự thân chứng đắc [05] một pháp. Vị ấy sau khi đã đoạn được một pháp, tu một pháp, tự thân chứng đắc một pháp rồi, liền được chánh định. Hiền Thánh đệ tử sau khi đã được chánh định, liền đoạn trừ hết tất cả dâm, nộ, si. Như vậy là Hiền Thánh đệ tử chứng đắc tâm giải thoát, giải thoát rồi liền biết mình đã giải thoát, biết đúng như thật rằng: ‘Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.

“Do điều được nói [06] nên có bốn trường hợp để quan sát người, rằng Hiền giả này có thể cùng nói, hoặc không thể cùng nói. Nếu Hiền giả này với câu hỏi xác quyết mà không trả lời xác quyết, với câu hỏi phân biệt mà không trả lời phân biệt, với câu hỏi phản vấn mà không trả lời phản vấn, với câu hỏi xả trí vấn mà không trả lời xả trí [07] . Như vậy, Hiền giả này không thể cùng nói, cũng không thể cùng thảo luận.

“Nếu Hiền giả này với câu hỏi xác quyết mà trả lời xác quyết, với câu hỏi phân biệt mà trả lời phân biệt, với câu hỏi phản vấn mà trả lời phản vấn, với câu hỏi xả trí vấn mà trả lời xả trí. Như vậy, Hiền giả này có thể cùng nói, cũng có thể cùng thảo luận.

“Lại nữa, do điều được nói nên lại có bốn trường hợp để quan sát người, rằng Hiền giả này có thể cùng nói, hoặc không thể cùng nói. Nếu Hiền giả này không an trụ trên xứ phi xứ, không an trụ trên sở tri, không an trụ trên thuyết dụ, không an trụ trên đạo tích [08] ; như vậy thì Hiền giả này không thể cùng nói, cũng không thể cùng thảo luận.

“Nếu Hiền giả này an trụ trên xứ phi xứ, an trụ trên sở tri, an trụ trên thuyết dụ, an trụ trên đạo tích; như vậy thì Hiền giả này có thể cùng nói, cũng có thể cùng thảo luận.

“Do điều được nói, với lời nói trầm tĩnh [09] , xả bỏ sở kiến của mình, xả bỏ ý kết oán, xả bỏ tham dục, xả bỏ sân nhuế, xả bỏ si ám, xả bỏ kiêu mạn, xả bỏ bất ngữ [10] , xả bỏ tật đố, không háo thắng, không ép người, không chấp chặt khuyết điểm, nói nghĩa nói pháp [11] . Sau khi nói nghĩa nói pháp, khuyên dạy, rồi lại khuyên dạy cho bỏ [12] , tự mình hoan hỷ, khiến người kia cùng hoan hỷ. Thuyết nghĩa như vậy, thuyết sự như vậy, là Thánh thuyết nghĩa, là Thánh tiuyếtsự [13] Rồi thì, Ĕức Thế TCnók rài tụng r~g:

8dl>
Luận tranh và luận nghị,
Ý tạp lòjg cng can7
Nglịch Thánj+ chê Thánh ức,!4/i> ! =i:Mongcầu khuyết điểm lhau 4/i>
(Khaithác lại bất!cn
Khăng khăng ohuất phục(ngươi,
0 IJi địch ếều h¡o thắng;
,dt> Thánh không fói nh vẽy.
" Nếu0mong thành lwận nghn̰, =/i~
Người$tr¯ biết ty thời,
Có pháp à có nghĨa,
$ Chư Tháni ltận nh"vậy. /dt>
"(Ngời`tré nãi như tậy, /i>
Không cãi, không cống cao,
Ý không biết nhàm đủ,
Không kết, không oán thù;
Tùy thuận, không điên đảo;
Mỗi lời hợp chánh tri.
Khéo nói thì có thể
Trọn không lời xấu xa;
Không luận vì luận tranh,
Không tùy người thách đố;
Biết xứ và thuyết xứ,
Là điều được luận bàn.
Đây là lời Thánh nhân;
Người trí, hai mục đích [14] ,
Cho đời này bình an,

Cho đời sau khoái lạc.
Nên biết người thông đạt,
Thuyết phi đảo, phi thường [15] .
Phật thuyết như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.

-ooOoo-

Chú thích:

[01] Tương đương Pāli: A.iii.67 Kathāvatthu. Kinh số 86 ở trên cùng tên với kinh này. [02] Thuyết xứ . Pāli: tīni kathāvatthūni, "ba luận sự". Tam ngôn y , xem Tập dị 3 (Đại 26, tr. 378 c - 78 a). [03] Thuyết nhi thuyết . Pāli: Katham katheyya, có thể nói về vấn đề. [04] Nhân quá khứ thuyết nhi thuyết . Pāli: atītam vā addhānam ārabbha katham katheyya, có thể nói về vấn đề liên hệ thời quá khứ. [05] Hán: tác chứng . [06] Nhân sở thuyết . Pāli: Kathāsampayogena, bằng sự liên hệ với ngôn thuyết. [07] Nhất hướng luận (ekaṃsavyākaranīyam), phân biệt luận

(vibhajjhavyākaranīyam), cật luận (paṭipucchāvyākarannīyam), chỉ luận (thapanīyam), Bốn trường hợp đặt câu hỏi và phải trả lời, bốn ký vấn (Tập dị 8, Đại 26 tr. 401a-11a): Nhất hướng ký vấn, phân biệt ký vấn, phản cật ký vấn, xả trí ký vấn. [08] Xứ phi xứ (Pāli: thānāthāna), (không được xác định là) hợp lý hay không hợp lý; sở tri (Pāli: parikappa) (có hay không có) chủ đích; thuyết dụ (Pāli: aññātavāda) ngôn ngữ được chấp thuận (của bậc trí); đạo tích (Pāli:paṭipadā), thực tiễn (được xác định bằng thực tiễn hành động). [09] Chỉ tức khẩu hành . [10] Hán: bất ngữ , không rõ nghĩa. Có lẽ Pāli: dubbhāsitaṃ, lời nói khó nghe, ác ngữ. [11] Hán: nghĩa thuyết pháp thuyết . Pāli: atthavādī dhammavādī, lời nói hữu ích, lời nói đúng pháp. [12] Hán: giáo phục giáo chỉ .Có lẽ Pāli: sataṃ ve hoti mantanā, được lưu ý và thật sự được khuyến cáo. [13] Pāli: evaṃ kho ariyā mantenti, esā ariyāna mantanā, "Các Thánh đàm luận như vậy; đó là những điều được các Thánh đàm luận". [14] Hán: câu đắc nghĩa , được lợi (nghĩa) cả hai đường. [15] Pāli: etad aññāya medhāvī na samusseyya, sau khi nhận thức được điều đó, bậc trí không nói lời khoa đại.

-ooOoo-

trang trước

đầu trang

trang kế

[Thư mục BuddhaSasana]

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.